

T S C S C



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
KHẢO SÁT KIỂM ĐỊNH XÂY
DỰNG TRƯỜNG SƠN

Mã số/Code: **MG02**

Ngày ban hành: 19/09/2025

Lần ban hành: 02

QUY ĐỊNH
SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
HỢP CHUẨN, HỢP QUY

1. GIỚI THIỆU

Introduction

Quy định này liên quan đến dấu chứng nhận sản phẩm của TSCSC (“Dấu chứng nhận”) như trình bày ở Phụ lục 1 và 2 là tài sản riêng của TSCSC.

These Regulations relate to the TSCSC System Certification Mark (the “Certification Mark”) as shown in the Appendix 1 and 2 owned by TSCSC Certification (TSCSC).

Dấu chứng nhận được trình bày ở Phụ lục 1 và 2 chỉ là một ví dụ, khách hàng không nên sử dụng dấu này. Tổ chức chứng nhận sẽ cung cấp cho khách hàng logo chính thức để sử dụng.

The Certification Mark shown in Appendix 1 and 2 is an example and it should never be used by the Client as. The Certification body will provide the Client with the right logo to be used.

TSCSC có quyền thay đổi dấu chứng nhận như trình bày ở Phụ lục 1 và 2 bằng dấu chứng nhận khác bất cứ lúc nào.

TSCSC reserves the right to replace the Certification mark as shown in the Appendix 1 and 2 by another certification mark at any time.

Việc sử dụng dấu chứng nhận chỉ được giới hạn trong chu kỳ 3 năm khi sản phẩm của khách hàng đã được chứng nhận phù hợp.

Use of certification mark for a renewable three – year period is strictly limited to the Client whose products has been successfully certified by the Certification Body.

2. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

Term and Definitions

Trong những quy định này:

In these Regulations

(a) “Giấy chứng nhận” là giấy chứng nhận sự phù hợp do tổ chức chứng nhận cấp, có xác định rõ sản phẩm được chứng nhận của khách hàng.

(a) “Certificate” means the certificate of conformity and assessment schedule issued by the Certification Body specifying the certified products of Client.

(b) “Số chứng nhận” là số được xác định theo mỗi tiêu chuẩn chứng nhận riêng biệt.

(b) “Certification Scheme number” means the number which is indicated in each particular Standard.

(c) “Khách hàng” là công ty được cấp chứng nhận.

(c) “Client” means the company to whom a Certificate is issued.

(d) “Quy tắc hành nghề” là văn bản mô tả các điều kiện của TSCSC liên quan đến Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận được cấp, thay mới, đình chỉ, hay hủy bỏ.

(d) “Codes of Practice” means a technical document describing TSCSC conditions under which the Certificate and Certification Mark may be delivered, renewed, suspended or canceled.

(e) “Phương tiện truyền thông” là sự quảng bá của khách hàng như quảng cáo qua TV, quảng cáo bằng video, website, tờ quảng cáo, các sản phẩm khuyến mại của khách hàng chẳng hạn như sổ tay bỏ túi, ly uống cà phê, tấm để lót ly, thảm lau chân, các sản phẩm quảng cáo ngoài trời như bảng yết thị và bảng hiệu, quảng cáo thông qua các vật dụng văn phòng như các văn bản hợp đồng, tiêu đề giấy viết thư, danh thiếp, hoá đơn, giấy khen, phiếu giao nhận, phương tiện vận chuyển, cờ hiệu, nhãn dán và các phương tiện truyền thông khác nhằm vào khách hàng của họ.

(e) “Communication Media” means Client’s advertising such as advertisements, display, posters, TV advertisements promotional videos, web sites, brochures, Client’s promotional goods such as pocket diary, coffee mugs, coasters, doormats, Client’s outdoor advertisements such as billboards and signs, Client’s stationery such as sales and contractual documents, letterheads, business cards, invoices, communication media intended for his customers.

(f) “Sử dụng sai” Dấu chứng nhận là bất cứ việc sử dụng nào vi phạm những quy định này cũng như bắt chước, giả mạo, làm khác đi dấu chứng nhận.

(f) “Improper Use” of the Certification Mark means any use which infringes these Regulations. It also means imitation, counterfeiting and dilution of the Certification mark.

(g) “Tiêu chuẩn” là tài liệu ghi rõ các yêu cầu mà sản phẩm cần có cũng như cách kiểm soát sự phù hợp của sản phẩm theo những yêu cầu này.

(g) “Standard” means the specification that the product should present as the means of controlling the compliance of the product to these specifications.

(h) “Sử dụng” là quyền sử dụng dấu chứng nhận một cách hợp pháp, được phép, có giới hạn, không độc quyền và có thể bị thu hồi.

(h) “Use” means the lawful, authorized, restricted, non – exclusive, limited and revocable right to use the Certification mark.

3. SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN

Use of the certification mark

3.1. Khách hàng thống nhất rằng:

The Client agrees that

(a) Chỉ sử dụng dấu chứng nhận theo cách được mô tả trong văn bản qui định này và giấy chứng nhận.

(a) It will use the Certification mark only in the manner prescribed herein and in the Certificate.

(b) Chỉ sử dụng dấu chứng nhận liên quan đến phạm vi sản phẩm được chứng nhận của mình.

(b) It will use the Certification Mark only in relation to its scope of certification.

(c) Dấu chứng nhận được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm được chứng nhận hoặc trên bao bì trực tiếp (bao bì chứa đựng sản phẩm) hoặc trên nhãn dán trên hàng hóa hoặc trên tài liệu kỹ thuật đính kèm sản phẩm đó.

(c) It will use the Certification mark on its certified product or their primary packaging or on the label of the product or on the technical documents of the certified product;

(d) Sử dụng dấu chứng nhận trên các phương tiện truyền thông không gây ra sự mơ hồ giữa các vấn đề liên quan đến phạm vi sản phẩm được chứng nhận và vấn đề khác.

(d) It will use the Certification mark on its communication media in such a way as to create no confusion between matters referred to in the scope of certification and other matters.

(e) Không sử dụng Dấu chứng nhận sản phẩm trên các sản phẩm không thuộc phạm vi chứng nhận hoặc văn phòng phẩm để tránh gây nhầm lẫn như: các văn bản bán hàng và hợp đồng, tiêu đề giấy viết thư, kinh doanh, hóa đơn, giấy khen, phiếu giao hàng, quảng cáo như quảng cáo, biển trưng bày, áp phích, truyền hình, quảng cáo, quảng cáo video, các trang web, tờ quảng cáo, quảng cáo ngoài trời như biển báo và dấu hiệu trên còi, trên xe, trên giấy dán cửa sổ, trên sản phẩm khuyến mại như cuốn nhật ký bỏ túi, cốc cà phê, lót ly, thảm lau chân.

(e) It will not use the Certification Mark on stationery such as sales and contractual documents, letterheads, business cards, invoices, compliment slips, delivery, slips, on advertising such as advertisements, display, posters, TV advertisements, promotional videos, web site, brochures, on outdoor advertisements such as billboards and signs, on flags, on vehicles, on window stickers, on promotional goods such as pocket diaries, coffee mugs, coasters, doormats.

(f) Không được sử dụng Dấu chứng nhận trên báo cáo thử nghiệm hay giấy chứng nhận phù hợp như các chứng nhận hiệu chuẩn hay chứng nhận phân tích.

(f) It will not use the Certification Mark or the Accreditation Mark on test reports or certificates of compliance such as calibration certificates or certificates of analysis, calibration certificates or certificates of analysis.

(g) Trong suốt thời gian Chứng chỉ có hiệu lực và thời gian sau đó, khách hàng sẽ không đăng ký hoặc tìm cách đăng ký Dấu chứng nhận, hoặc làm bất cứ sự giả mạo nào, tạo ra hoặc đòi bất cứ quyền sở hữu nào đối với Dấu chứng nhận và tranh chấp quyền lợi của Tổ chức chứng nhận như đã cung cấp ở tài liệu này.

(g) It will not, during the period of validity of the Certificate or thereafter, register or attempt to register the Certificate thereafter, the Certification Mark or any imitation thereof, make or assert any claim of ownership to the Certification Mark and dispute the right ownership to the Certification Mark and dispute the right of the Certification Body, its successors or assigns, to authorize the use of the Certification Mark as provided herein.

(h) Sau khi bị đình chỉ, thu hồi hoặc huỷ giấy chứng nhận, khách hàng sẽ ngưng ngay việc sử dụng dấu chứng nhận hoặc bất cứ một tham chiếu nào của dấu chứng nhận, và cũng sẽ không sử dụng bất cứ bản sao chép hoặc bắt chước nào đối với các dấu này.

(h) It will, upon the suspension, withdrawal or cancellation of the Certificate, forthwith discontinue the use of the Certification Mark or any reference thereto, of the Accreditation Mark and will not thereafter use any copy or imitation thereof.

(i) Trong trường hợp chuyển nhượng hoặc sáp nhập công ty, việc chuyển quyền sử dụng Dấu chứng nhận bắt buộc phải có sự cho phép bằng văn bản từ Tổ chức chứng nhận.

(i) In case of take-over or merger, written permission from the Certification Body is mandatory in order to transfer the right to use the Certification Mark.

3.2 Sử dụng của Dấu chứng nhận không miễn cho các khách hàng bất kỳ một trách nhiệm quy định của luật pháp liên quan đến việc thực hiện các dịch vụ của mình và việc thể hiện, thiết kế, sản xuất, xuất hàng bán, hoặc phân phối các sản phẩm của mình.

3.2 Use of the Certification Mark does not exonerate the Client from any liability imposed by law regarding the performance of its services and the performance, design, manufacturing, shipment, sale or distribution of its products.

4. THEO DÕI VIỆC SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN

Monitoring of the client

Trong thời gian Giấy chứng nhận có hiệu lực, tổ chức chứng nhận có thể cử một đại diện đến kiểm tra bằng cách sử dụng các cách thức và tần suất được chỉ định trong các tiêu chuẩn liên quan. Việc kiểm tra nhằm đảm bảo tiêu chuẩn gắn liền với mỗi sản phẩm được áp dụng, phù hợp với các quy định này, và vẫn tuân thủ theo qui tắc hành nghề.

The Certification Body may during the entire period of validity of Entrust the Certification Mark or make a representative to make all checks deemed necessary using the methods and frequencies indicated in the Standards. Checks will ensure that the Standard inherent to each product is applied and that conformity to these Regulations and to the Codes of Practice is maintained.

5. QUY ĐỊNH PHẠT VÀ YÊU CẦU XEM XÉT LẠI

Penalties and appeal

Trong trường hợp khách hàng sử dụng Dấu chứng nhận không đúng theo qui định, Tổ chức chứng nhận ngay lập tức đình chỉ hoặc rút chứng nhận và quyền sử dụng Dấu chứng nhận theo các thủ tục xử phạt. Khách hàng có quyền kháng nghị quyết định của Tổ chức chứng nhận theo thủ tục kháng nghị do Tổ chức chứng nhận cung cấp nếu có yêu cầu.

In case of improper use of the Certification mark, the Certification Body may forthwith suspend or withdraw the certification and the right to use the Certification Mark in accordance with the sanctions procedures. The Client may appeal the Certification Body's decision in accordance with the appeal procedure that will be provided by the Certification Body upon request.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TÀI CHÍNH

Financial conditions

Các điều kiện về tài chính cho phép sử dụng Dấu Chứng nhận được bao hàm trong hợp đồng giữa Tổ chức chứng nhận và Khách hàng.

The financial conditions for authorization to use the Certification Mark are included in the contract between the Certification Body and the Client.

7. BẢO MẬT

Confidentiality

Trừ trường hợp có sự đồng ý của Tổ chức chứng nhận, Khách hàng phải giữ bí mật tất cả các tài liệu nhận được từ Tổ chức chứng nhận với sự ngoại lệ đối với Chứng chỉ, Dấu chứng nhận, Quy định này và các Phụ lục đi kèm.

Unless otherwise agreed by the Certification Body, the Client shall keep confidential all documents received from the Certification Body with the exception of the Certificate, these Regulations and the Appendix there of.

8. THAY ĐỔI THEO LUẬT PHÁP

Changes to the legislation

Các Tổ chức chứng nhận tuân theo tất cả luật pháp quốc gia và quốc tế, các quy định và tiêu chuẩn bắt buộc liên quan đến quyền sử dụng Dấu chứng nhận hoặc các điều kiện để có được quyền nói trên.

Tổ chức chứng nhận sẽ thông báo cho các khách hàng về những thay đổi và khách hàng có nghĩa vụ sửa đổi và áp dụng những thay đổi đó.

The Certification Body Complies with all national and international laws, regulations and standards in force concerning the right to use the Certification Mark or the conditions for obtaining said right.

It will give the Client notification of the changes thereto and the Client will be obligated to apply all modifications resulting from said changes.

9. THAY ĐỔI TRONG ĐIỀU CHỈNH CÁC QUY ĐỊNH SỬ DỤNG DẤU

Changes to the regulations governing the use of the mark

Tổ chức chứng nhận có quyền sửa đổi Quy định này bất kỳ lúc nào. Sẽ thông báo cho các khách hàng biết bằng văn bản về những thay đổi và các khách hàng sẽ có nghĩa vụ phải áp dụng những thay đổi đó.

The Certification Body reserves the right to modify these Regulations at any time. It will give the Client written notification of all changes thereto and the Client will be obligated to apply said changes.

10. HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT

Technical details

(a) Dấu Chứng nhận được hiển thị tại Phụ lục 1 và 2 là các dấu mẫu và Tổ chức chứng nhận sẽ cung cấp cho Khách hàng đúng logo được sử dụng.

The Certification Marks shown in Appendix 1 & 2 are examples and the Certification Body will provide the Client with the right logo to be used.

(b) Trên các tài liệu có in nhiều màu sắc, Dấu Chứng nhận nên được sử dụng ưu tiên mã màu Xanh (với mã màu C89, M78, Y11, K0).

On documents printed in more than one color, the Certification Mark should be used in priority in Blue (colour code C89, M78, Y11, K0).

Trên các bao bì in trên một màu độc nhất, các khách hàng có thể sử dụng Dấu chứng nhận màu đen hoặc màu xanh dương đậm.

On documents printed in one color exclusively, the Client may either use the Certification Mark in black or dark blue.

(d) Trên các tài liệu in trên nhiều hơn một màu hoặc một màu duy nhất, Dấu chứng nhận cũng có thể xuất hiện trên nền màu khi nó vẫn có thể được nhìn thấy rõ ràng.

On documents printed in more than one color or one color in exclusively, the Certification Mark may also appear on colored backgrounds when it remains clearly visible.

(e) Để sử dụng trên trang web, Khách hàng có thể tạo và sử dụng một phiên bản rõ ràng của Dấu chứng nhận.

For web use, the Client may create and use a transparent version of the Certification Mark.

Dấu Chứng nhận có thể được mở rộng cũng như thu nhỏ miễn là chữ phải rõ ràng và đảm bảo đúng tỷ lệ quy định.

The Certification Mark can be enlarged as well as reduced as long as the text remains legible and the ratio remains right as stipulated.

PHỤ LỤC 1/ ANNEX 1
MẪU DẤU CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN CỦA TSCSC
PRODUCT CONFORMITY-TO-STANDARD CERTIFICATION MARK OF TSCSC



Mẫu 1. Mẫu dấu hợp chuẩn của TSCSC

Sample 1: Product conformity-to-standard certification mark of TSCSC

Trong đó: **XXXXYYYY** là số hiệu của tiêu chuẩn sản phẩm sử dụng để chứng nhận và/hoặc mã số chứng nhận của sản phẩm tương ứng.

*In which: **XXXXYYYY** is the technical standard used for the product certification and/or certification code of the corresponding product.*

PHỤ LỤC 2/ ANNEX 2

MẪU DẤU CHỨNG NHẬN HỢP QUY CỦA TSCSC

PRODUCT CONFORMITY-TO-TECHNICAL-REGULATION CERTIFICATION MARK OF TSCSC

Dấu hợp quy dưới đây được sử dụng trong trường hợp sản phẩm được chứng nhận hợp quy theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các văn bản tương đương của các Bộ ngành khác.

The following technical regulation conformity marks shall be used when the products are certified in conformance to the regulations of the Ministry of Science and Technology or equivalent ones of other Ministries.



Mẫu 2. Mẫu dấu hợp quy TSCSC

Sample 2. Product conformity-to-technical-regulation mark of TSCSC

Trong đó **XXXXYYY** là: số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật sản phẩm sử dụng để chứng nhận và/hoặc mã số chứng nhận của sản phẩm tương ứng – đối với chứng nhận theo phương thức 3 hoặc 5.

*In which **XXXXYYY** is: the Technical Regulation used for the product certification and/or certification code of the corresponding product – for certification method 3 or 5*

- mã số đơn hàng hoặc lô hàng do TSCSC lập hoặc để trống – đối với chứng nhận lô hàng theo phương thức 7 hoặc 8.

the order or lot number issued or vacated by TSCSC - for certification method 7 or 8.